BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 228 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 452/TCT-BQLDA ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Tổng Công ty IDICO - CTCP về việc giải trình, bổ sung hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty IDICO - CTCP, địa chỉ tại số 151A Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 tại thị trấn Hiệp Phước, xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Hiệp Phước, xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 8 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8658426460 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 11 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0302177966.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không chế biến thủy hải sản)	C	10			
2	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (bao gồm công nghiệp nhuộm)	C		131		

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
3	Sản xuất hàng dệt khác (bao gồm công nghiệp nhuộm)	C		139		
4	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C				14100
5	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	C				14200
6	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C				14300
7	Sản xuất giày, dép	C				15200
8	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C		161		
9	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C		162		
10	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (không sản xuất bột giấy)	C				17010
11	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C				17021
12	Sản xuất giấy nhăn và bìa nhăn	C				17022
13	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C				17090
14	In ấn	C				18110
15	Dịch vụ liên quan đến in	C				18120
16	Sao chép bản ghi các loại	C				18200
17	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C		201		
18	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	C		202		
19	Sản xuất sợi nhân tạo	C		203		
20	Sản xuất thuốc các loại	C				21001
21	Sản xuất hoá dược và dược liệu	C				21002
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C		221		
23	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C		222		
24	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C		231		
25	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C				23910
26	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C				23920
27	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C				23930
28	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (trừ xi măng clinke)	C			2394	
29	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C				23950
30	Sản xuất sắt, thép, gang	C				24100
31	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi (bao gồm công đoạn xi mạ)	C		251		
32	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C		259		
33	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (bao gồm công đoạn xi mạ)	C	26			
34	Sản xuất thiết bị điện (bao gồm công đoạn xi mạ)	C	27			
35	Sản xuất máy thông dụng (bao gồm công đoạn xi mạ)	C		281		
36	Sản xuất máy chuyên dụng (bao gồm công đoạn xi mạ)	C		282		
37	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (bao gồm công đoạn xi mạ)	C				29100
38	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C				29200

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
39	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C				29300
40	Đóng tàu và thuyền (bao gồm công đoạn xi mạ)	C		301		
41	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu (bao gồm công đoạn xi mạ)	C		309		
42	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	C				31001
43	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	C				31002
44	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	C				31009
45	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
46	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C		331		
47	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C		332		
48	Sản xuất điện mặt trời	D				35116
49	Truyền tải điện	D				35121
50	Phân phối điện	D				35122
51	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H		521		
52	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H		522		
53	Bưu chính	H				53100
54	Chuyển phát	H				53200
55	Dịch vụ lưu trú	I				55909
56	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I		561		
57	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	I		562		
58	Dịch vụ phục vụ đồ uống	I		563		
59	Viễn thông	J	61			
60	Lập trình máy vi tính	J				62010
61	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	J				62020
62	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	J				62090
63	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	J		631		
64	Dịch vụ thông tin khác	J		639		
65	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L		681		
	Ghi chú: Không thu hút mới ngành thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (mã ngành C1511), trừ trường hợp của Công ty TNHH Da thuộc Tai Yu đang hoạt động.					

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 309,45 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty IDICO - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty IDICO - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.
(từ ngày 21 tháng 6 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty IDICO - CTCP;
- Lưu: VT, KSONMT, ĐH.9

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (sau đây viết tắt là Khu công nghiệp).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu dịch vụ và khu hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Rạch Cái Sình sau đó chảy vào sông Thị Vải tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp xả ra rạch Cái Sình sau đó chảy vào sông Thị Vải, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1182788; Y = 413231 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^{o}45’, múi chiếu 3^o).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 16.000 m^3/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tự chảy qua trạm quan trắc tự động vào hố bơm, sau đó bơm cưỡng bức qua các hệ thống thoát nước và tự chảy vào tuyến thoát nước cầu Suối Cạn, sau đó xả ra rạch Cái Sình và chảy vào sông Thị Vải.

- Hình thức xả: Bơm cưỡng bức, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt-Co	50		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD_5 (20^oC)	mg/l	24,3		Không thuộc đối tượng
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thuỷ ngân	mg/l	0,00405		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom (III)	mg/l	0,162		
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối của Khu công nghiệp

trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tổng công suất 16.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật (nguồn số 02) được đưa qua bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tổng công suất 16.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 03 và 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tổng công suất 16.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 16.000 m^3/ngày (gồm 04 giai đoạn), cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ:

Giai đoạn 1: Nước thải → Mương lắng cát T01 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác thô → Bể gom T02 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác tinh → Bể điều hòa T03 (dùng chung 4 giai đoạn) → Bể keo tụ, tạo bông T04/05 (P1) → Bể lắng hóa lý T06-A (P1) → Bể trung gian T06-C (P1) → Bể Anoxic T07-A/B/C/D (P1) → Bể Aerotank T08 (P1) → Bể lắng sinh học T09-A/B (P1) → Bể khử trùng T10 (P1) → Mương đo lưu lượng (dùng chung 4 giai đoạn) → Trạm quan trắc (dùng chung 4 giai đoạn) → Hố bơm (dùng chung 4 giai đoạn) → Rạch Cái Sình → Sông Thị Vải.

Giai đoạn 2: Nước thải → Mương lắng cát T01 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác thô → Bể gom T02 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác tinh → Bể điều hòa T03 (dùng chung 4 giai đoạn) → Bể keo tụ, tạo bông T04/05 (P2) → Bể lắng hóa lý T06-A (P2) → Bể Anoxic T07-A (P2) → Bể trung gian T07-B (P2) → Bể Anoxic T07-C/D (P2) → Bể Aerotank T08-A/B/C (P2) → Bể lắng sinh học T09-A (P2) → Bể khử trùng T10 (P2) → Mương đo lưu lượng (dùng chung 4 giai đoạn) → Trạm quan trắc (dùng chung 4 giai đoạn) → Hố bơm (dùng chung 4 giai đoạn) → Rạch Cái Sình → Sông Thị Vải.

Giai đoạn 3: Nước thải → Mương lắng cát T01 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác thô → Bể gom T02 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác tinh → Bể điều hòa T03 (dùng chung 4 giai đoạn) → Bể keo tụ, tạo bông T04/05 (P3) → Bể lắng hóa lý T06-A (P3) → Bể Anoxic T07-A/B/C/D (P3) → Bể Aerotank T08-A/B/C (P3) → Bể lắng sinh học T09-A (P3) → Bể khử trùng T10 (P3) → Mương đo lưu lượng (dùng chung 4 giai đoạn) → Trạm quan trắc (dùng chung 4 giai đoạn) → Hố bơm (dùng chung 4 giai đoạn) → Rạch Cái Sình → Sông Thị Vải.

Giai đoạn 4: Nước thải → Mương lắng cát T01 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác thô → Bể gom T02 (dùng chung 4 giai đoạn) → Lược rác tinh → Bể điều hòa T03 (dùng chung 4 giai đoạn) → Bể keo tụ, tạo bông T04/05 (P4) → Bể lắng hóa lý T06-A (P4) → Bể Anoxic T07-A/B/C/D (P4) → Bể Aerotank T08-A/B/C (P4) → Bể lắng sinh học T09-A (P4) → Bể khử trùng T10 (P4) → Mương đo lưu lượng (dùng chung 4 giai đoạn) → Trạm quan trắc (dùng chung 4 giai đoạn) → Hố bơm (dùng chung 4 giai đoạn) → Rạch Cái Sình → Sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất 16.000 m^3/ngày (24 giờ) (bao gồm 04 giai đoạn có công suất 4.000 m^3/ngày (24 giờ)/giai đoạn).

- Hóa chất sử dụng: NaOH (99%), mật rỉ đường, Chlorine, Polymer Anion, Polymer Cation, PAC, axit, hóa chất khử màu (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục

2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, độ màu, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 02 hồ sự cố nước thải với tổng thể tích 42.174 m^3 để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố. Hồ sự cố có đáy được lót lớp HDPE.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp đấu nối nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

+ Lấy mẫu định kỳ (tần suất tối đa 01 lần/tháng, tối thiểu 01 lần/quý) hoặc đột xuất nước thải đầu ra của mỗi doanh nghiệp tại vị trí đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

+ Phân tích mẫu nước thải theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải của Khu công nghiệp.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Quy trình xử lý sự cố loại 1: Chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn kỹ thuật:

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận. Chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố. Xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp nghi vấn, lập biên bản đối với doanh nghiệp xả không đạt tiêu chuẩn. Các doanh nghiệp không bị vượt chuẩn vẫn xả thải bình thường.

+ Bơm toàn bộ nước thải đầu vào bị vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận hành lại hệ thống bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 3: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, bơm nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố.

+ Kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 4: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng:

+ Khi thiết bị hư hỏng, bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Quy trình xử lý sự cố loại 5: Hoạt động của các bể xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:

+ Ngừng bơm nước thải vào bể xử lý sinh học gặp sự cố, chuyển nước thải từ bể sinh học của giai đoạn gặp sự cố sang các giai đoạn khác để xử lý.

+ Xác định, kiểm tra nguyên nhân xảy ra sự cố và đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành bể xử lý sinh học lại bình thường.

Quy trình xử lý sự cố loại 6: Nhà máy xử lý nước thải tập trung ngừng hoạt động đột ngột do sự cố mất điện:

Sử dụng máy phát điện dự phòng cho quá trình hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^oC	45
2	Màu	Pt-Co	200
3	pH	-	6 - 9
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,2
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni	mg/l	50
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp gồm 04 giai đoạn với tổng công suất 16.000 m^3/ngày (4.000 m^3/ngày đêm/giai đoạn).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể gom nước thải đầu vào của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Sau bể khử trùng của mỗi giai đoạn của hệ thống xử lý nước thải.

- Tại mương đo lưu lượng của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (và theo cam kết của chủ dự án đầu tư), cụ thể như sau: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.7. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện của nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (giai đoạn 1).

- Nguồn số 03: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (giai đoạn 2).

- Nguồn số 04: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (giai đoạn 3).

- Nguồn số 05: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (giai đoạn 4).

Nguồn số 06: Khu vực máy thổi khí của bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 07: Khu vực trạm bơm nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận của Khu công nghiệp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn	Tọa độ	Nguồn	Tọa độ
Nguồn số 1	X = 1183065; Y = 407909	Nguồn số 5	X = 1183180; Y = 407936
Nguồn số 2	X = 1183098; Y = 407930	Nguồn số 6	X = 1183139; Y = 407942
Nguồn số 3	X = 1183129; Y = 407957	Nguồn số 7	X = 1183089; Y = 408107
Nguồn số 4	X = 1183105; Y = 407977		

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	1.800
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	180
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	450
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	250
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**2.755**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải từ văn phòng	15
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	50
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	40
4	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa	2.500
5	Bùn thải từ hầm cầu	4.500
6	Rác tại song chắn rác, cát lắng	4.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		**11.105**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.500.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			**1.500.000**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2,34 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 33 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu chất thải lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải tập trung có diện tích thiết kế 220,2 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà 02 tầng, có mái che, nền bê tông chống thấm.

2.2.2. Khu vực sân phơi bùn:

- Công ty đã bố trí 01 sân phơi bùn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực sân phơi bùn có nền bê tông chống thấm, gờ bao xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 309,45 ha của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nâng công suất Nhà máy xử lý nước thải tập trung từ 12.000 m^3/ngày lên 20.000 m^3/ngày, bổ sung ngành nghề xi mạ)" (theo Quyết định số 1368/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1368/QĐ-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

- Xây dựng bổ sung các giai đoạn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 công suất 4.000 m^3/ngày đêm theo tiến độ đầu tư, đảm bảo tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 là 20.000 m^3/ngày đêm.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Mương lắng cát → Song chắn rác → Bể gom → Máy tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Trạm quan trắc → Hố bơm → Rạch Cái Sình → Sông Thị Vải. Nước thải sau trạm xử lý tập trung đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (K_q = 0,9; K_f = 0,9).

- Xây dựng 01 bể lọc than và cát để xử lý nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 nhằm mục đích tái sử dụng nước thải (với lưu lượng khoảng 10%). Việc tái sử dụng nước thải phải bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp có nhu cầu thay đổi công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung do các yêu cầu liên quan đến quy định về việc thu gom, đấu nối nước thải của các dự án đầu tư thứ cấp vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Tổng Công ty IDICO - CTCP phải thực hiện đầy đủ các quy định có liên quan.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng, Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm

bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện giám sát chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, đất đổ, đá, vật liệu thải trong giai đoạn thi công xây dựng theo đúng quy định.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghệ phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Chỉ được phép đầy tư xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đã được chuyển đổi và được thuê theo quy định, việc triển khai xây dựng phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật xây dựng.

8. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; các quy định khác của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.